

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 590/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tây Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 158/TTr-STNMT ngày 31/3/2020), đề nghị của UBND huyện Tây Hòa (tại Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 16/3/2020) và kết luận của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 07/TB-HĐTD ngày 30/01/2020); Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tây Hòa,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tây Hòa, với các chỉ tiêu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	LOẠI ĐẤT		62.375,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.378,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.796,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.272,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.300,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.988,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.623,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	94,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.476,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.000,91
2.2	Đất an ninh	CAN	752,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,72
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,19
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,60
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,06
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.330,01
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>917,71</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>938,09</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>383,83</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,29</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,32</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,77</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,95</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,55</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,77
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,20
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	93,38
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,98
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,59
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,85
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	308,97
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,28
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,37
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,03
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.739,18
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	234,72
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.519,96

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-----	----------------------	----	----------------

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	LOẠI ĐẤT		888,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	786,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	127,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>62,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	286,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	291,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,90
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60
2.2	Đất phát triển hạ tầng:	DHT	16,96
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>15,32</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,74</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,77</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,09</i>
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,30
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,04
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	3,35
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24,11
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,54

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	646,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>62,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	233,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	256,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,40
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	7,60
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông	RSX/NKR	34,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	nghiệp không phải là rừng	(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,35
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23
2.3	Đất phát triển hạ tầng,..	DHT	13,61
	Trong đó:		-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,70</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>12,42</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,50</i>
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,44
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,..	NTD	3,15
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,50

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/25.000; các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tây Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Tây Hòa:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, thông tin trong Kế hoạch sử dụng đất, sự phù hợp Quy hoạch sử dụng đất của các công trình, dự án và các trường hợp đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo chặt chẽ, đánh giá sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo

vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện, tiếp tục rà soát, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đối với các trường hợp có sự không thống nhất số liệu, thông tin và không phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để có chỉ đạo, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Tây Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Hiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂY HÒA
(Kèm theo Quyết định số: 590/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thù	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đồng	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		62.375,10	1.518,17	9.804,87	8.121,95	1.272,37	1.387,21	3.789,64	1.622,38	1.499,04	5.889,19	13.042,27	14.428,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.378,22	873,97	8.617,52	6.923,44	788,24	940,27	2.387,45	1.389,88	1.247,29	5.457,47	12.077,89	12.674,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.796,61	633,50	77,31	309,57	557,32	633,28	488,18	788,01	1.032,93	1.159,94	766,41	1.350,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.272,67</i>	<i>633,50</i>	<i>3,35</i>	<i>191,30</i>	<i>554,64</i>	<i>629,91</i>	<i>483,61</i>	<i>628,41</i>	<i>952,21</i>	<i>766,31</i>	<i>445,26</i>	<i>984,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.300,80	240,48	1.149,51	1.151,21	195,72	165,49	362,66	114,92	212,95	466,15	892,04	349,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.988,94	-	1.671,63	191,53	35,04	0,66	60,28	2,69	1,41	2,14	3,55	20,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.623,93	-	1.804,55	1.557,24	-	-	-	175,57	-	2.762,13	10.391,35	9.933,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,31	-	3.793,65	3.704,83	-	140,84	1.475,10	308,51	-	1.066,99	0,11	1.021,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,71	-	51,43	9,06	-	-	0,35	0,18	-	0,12	-	0,57
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	94,92	-	69,45	-	0,16	-	0,88	-	-	-	24,44	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.476,92	564,74	555,20	1.121,42	456,90	366,60	1.373,15	211,70	251,43	394,67	941,00	1.240,12
2.1	Đất quốc	CQP	1.000,91	1,82	-	227,54	-	-	3,92	0,35	-	-	420,64	346,64

CÔNG BÁO/Số 14/Ngày 20-4-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thứ	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Thịnh
	phòng													
2.2	Đất an ninh	CAN	752,02	2,20	-	10,12	-	-	739,70	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,72	-	55,72	-	-	-	14,00	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,19	3,36	7,67	29,21	0,30	0,46	1,28	0,63	0,31	0,51	0,26	0,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,60	3,60	11,19	16,45	1,54	3,87	24,47	2,31	0,54	0,28	0,34	2,01
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,06	-	-	-	-	-	2,06	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.330,01	144,60	198,91	497,90	51,89	101,60	156,64	87,35	83,83	225,21	148,47	633,61
	Trong đó:													
	Đất giao thông	DGT	917,71	79,35	132,03	103,47	22,30	83,06	89,90	43,57	66,75	123,57	85,75	87,95
	Đất thủy lợi	DTL	938,09	46,80	58,08	35,74	22,98	9,42	59,95	38,25	8,40	95,24	23,69	539,56
	Đất công trình năng lượng	DNL	383,83	0,71	0,63	352,09	0,00	0,05	0,04	0,01	0,15	-	30,13	0,02
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50	-	0,03	0,14	0,02	0,10	0,03	0,04	0,03	0,06	0,03	0,02
	Đất cơ	DVH	2,29	-	-	-	-	0,02	-	0,20	2,00	0,07	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thứ	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đồng	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Thịnh
	sở văn hóa													
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,32	2,30	0,15	0,25	0,17	0,26	0,29	0,17	0,13	0,15	0,15	0,30
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	64,77	13,20	5,03	4,65	4,68	6,36	5,88	3,89	5,20	5,28	8,05	2,55
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,95	2,09	1,65	0,79	0,93	1,43	-	0,99	0,47	-	-	2,60
	Đất chợ	DCH	7,55	0,15	1,31	0,77	0,81	0,90	0,56	0,23	0,71	0,84	0,67	0,60
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,77	-	0,16	-	-	-	0,07	0,66	-	-	-	0,88
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,20	-	0,20	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,00	-	64,11	87,04	63,51	63,40	47,22	49,11	73,05	63,65	83,17	94,75
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	93,38	93,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,98	7,49	0,51	0,47	0,81	0,56	0,98	0,76	1,14	0,42	0,64	0,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,59	-	-	4,20	-	-	0,89	-	-	-	1,38	0,12
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,85	1,50	-	0,28	0,30	1,28	1,20	0,37	1,25	1,49	0,68	0,50
2.15	Đất làm nghĩa trang,	NTD	308,97	32,43	4,86	7,24	28,54	37,60	35,17	26,85	32,21	37,49	32,72	33,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thứ	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Thịnh
	nghĩa địa,													
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,28	2,05	-	0,43	12,00	42,65	29,86	-	-	0,29	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,37	0,97	1,36	0,67	0,61	1,15	1,37	0,29	0,40	1,39	2,03	3,13
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,71	-	0,16	0,09	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,03	0,50	-	0,34	0,37	0,18	0,26	0,13	0,02	0,19	0,03	0,01
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.739,18	262,78	149,73	238,56	284,15	101,73	290,85	35,73	57,62	49,86	207,22	60,95
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	234,72	7,36	60,25	0,81	12,79	12,13	13,21	7,15	0,46	13,88	43,42	63,26
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13	-	0,52	-	-	-	-	-	0,61	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.519,96	79,46	632,15	77,09	27,23	80,34	29,04	20,80	0,32	37,05	23,38	513,10

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂY HÒA
(Kèm theo Quyết định số: 590/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thứ	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		888.90	75.34	130.42	89.74	11.31	3.40	51.02	11.68	8.66	11.93	20.08	475.33
1	Đất nông nghiệp	NNP	786.57	66.74	129.84	84.49	0.90	2.89	28.17	6.78	6.13	10.21	18.53	431.89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	127.25	44.47	-	11.30	0.58	2.18	1.26	4.16	3.19	1.96	9.00	49.16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	62.89	44.47	-	1.30	0.58	2.18	1.26	4.10	3.19	1.61	-	4.22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	286.57	22.27	49.91	28.85	0.32	0.51	7.91	2.11	2.94	2.95	9.53	159.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.71	-	45.00	15.00	-	0.20	-	0.51	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	291.53	-	34.93	29.34	-	-	19.01	-	-	5.30	-	202.95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.90	3.45	0.08	5.25	0.41	0.32	8.35	0.62	2.53	1.53	0.30	36.05
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.60	-	-	-	0.27	-	-	-	-	0.03	0.30	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng,...	DHT	16.96	0.87	-	5.00	0.14	0.32	0.35	0.10	0.03	0.48	-	9.67
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	15.32	0.47	-	5.00	-	-	0.35	0.10	0.03	0.07	-	9.30
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0.74	0.36	-	-	-	-	-	-	-	0.02	-	0.36
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0.03	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0.77	0.04	-	-	0.05	0.29	-	-	-	0.39	-	-
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0.09	-	-	-	0.09	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.00	-	-	-	-	-	8.00	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.30	-	0.08	0.25	-	-	-	0.32	1.48	-	-	1.17
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2.04	2.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,...	NTD	3.35	0.53	-	-	-	-	-	0.20	0.96	0.99	-	0.66
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24.11	0.01	-	-	-	-	-	-	0.06	0.04	-	24.00
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.54

Biểu 3:

KÊ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂY HÒA
(Kèm theo Quyết định số: 590/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thù	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	646,57	66,74	5,04	84,49	0,90	2,89	28,17	6,78	6,13	10,21	3,33	431,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,65	44,47	-	11,30	0,58	2,18	1,26	4,16	3,19	1,96	1,40	49,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	62,89	44,47	-	1,30	0,58	2,18	1,26	4,10	3,19	1,61	-	4,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	233,97	22,27	4,91	28,85	0,32	0,51	7,91	2,11	2,94	2,95	1,93	159,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,71	-	-	15,00	-	0,20	-	0,51	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	256,73	-	0,13	29,34	-	-	19,01	-	-	5,30	-	202,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,40	-	34,80	-	-	-	-	-	-	-	7,60	-
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	7,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,60	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	34,80	-	34,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55	1,22	-	-	0,05	0,32	-	-	-	0,33	-	0,62

Biểu số 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN.
(Kèm theo Quyết định số: 590/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thứ	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,43	5,15	0,50	-	10,00	0,19	14,5	4,28	-	0,18	1,25	7,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,35	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng,..	DHT	13,61	5	0,50	-	-	-	-	0,7	-	0,03	-	7,39
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	0,70	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	12,42	5,00	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	7,39
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,44	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	1,25	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,...	NTD	3,15	-	-	-	-	-	-	3,00	-	0,15	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,50	-	-	-	10,00	-	14,50	-	-	-	-	-